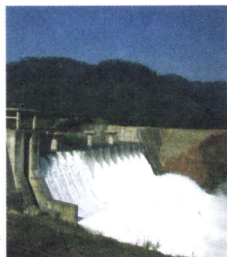




CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ IV NĂM 2017

THÁNG 01 NĂM 2018





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Số: **260** /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 01 năm 2018

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết: “Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 của đơn vị cấp trên”.

Kính gửi:


- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (mã chứng khoán: TV2).
- Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 07, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.2221 6468. Fax: 028.2221 0408. Website: <http://www.pecc2.com>.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 4/2017 của đơn vị cấp trên.
- Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế (LNST) so với cùng kỳ năm trước (quy định tại Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán):

STT	Chỉ tiêu	Quý báo cáo		Tăng/(giảm)	
		Quý 4/2017	Quý 4/2016	Giá trị (đ)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.875.400.869	711.292.405.244	(335.417.004.375)	(47,16%)
2	Giá vốn hàng bán	228.200.557.480	599.281.550.577	(371.080.993.097)	(61,92%)
3	Lợi nhuận sau thuế	92.929.205.184	44.379.573.105	48.549.632.079	109,4%

Nguyên nhân chênh lệch trên 10% LNST: giá vốn hàng bán giảm giảm 61,92%, nên dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 47,16% nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng 109,4% tương ứng 48.549 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2016.

Địa chỉ website đăng tải Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017 đơn vị cấp trên: <http://www.pecc2.com>.

Trân trọng,


Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.



Đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4/2017 đơn vị cấp trên.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chơn Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.205.804.772.143	1.301.248.204.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	150.853.313.772	28.277.695.408
1. Tiền	111		22.703.313.772	17.027.695.408
2. Các khoản tương đương tiền	112		128.150.000.000	11.250.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	634.000.000.000	594.243.879.629
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		634.000.000.000	594.243.879.629
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.742.069.909	148.432.953.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	196.735.701.644	97.569.855.513
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.488.217.843	57.809.323.087
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		31.616.626.008	15.760.972.889
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		294.645.981	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.836.783.683	3.622.089.678
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(32.229.905.250)	(26.329.288.131)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		161.337.197.880	486.686.541.886
1. Hàng tồn kho	141	10	161.337.197.880	486.686.541.886
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.190.582	43.607.134.347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	872.190.582	1.129.897.619
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			42.477.236.728
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.463.991.214	92.659.119.259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.991.644.473	24.076.829.473
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	50.915.000	136.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		177.008.512.914	28.762.979.313
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.763.728.654	15.418.361.189
- Nguyên giá	222		56.100.365.895	49.177.849.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.336.637.241)	(33.759.488.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	161.244.784.260	13.344.618.124
- Nguyên giá	228		174.478.043.740	19.240.984.304
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.233.259.480)	(5.896.366.180)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.391.097.118	1.638.315.111
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	9.391.097.118	1.638.315.111
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.665.886.109	19.774.144.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	728.365.420	1.133.792.959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		39.937.520.689	18.640.351.803
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.475.268.763.357	1.393.907.323.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		973.607.753.752	1.091.223.426.976
I. Nợ ngắn hạn	310		808.034.275.297	987.382.177.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	114.326.591.574	191.863.036.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.775.402.111	338.789.539.766
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	59.519.500.918	25.491.780.050
4. Phải trả người lao động	314		238.365.732.771	110.575.482.517
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	151.468.500.174	178.487.331.294
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			7.235.887.418
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.058.736.591	4.339.936.398
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	27.450.418.863	30.423.979.266
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		52.242.048.741	89.396.205.700
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.827.343.554	10.778.998.732
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		165.573.478.455	103.841.249.468
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.467.172.010	17.482.263.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		155.996.272.486	84.818.986.458
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.110.033.959	1.540.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		501.661.009.605	302.683.896.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		501.610.484.208	302.633.371.192
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	58.634.700.000	50.987.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.634.700.000	50.987.640.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	4.922.641.050
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	11.783.218.022
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	77.884.831.988	48.912.523.460
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		347.521.423.801	186.022.326.460
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.990.951.358	86.587.167.545
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		103.530.472.443	99.435.158.915
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.430.200	5.022.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	50.525.397
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	50.525.397
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.475.268.763.357	1.393.907.323.565

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2017**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	375.875.400.869	711.292.405.244	1.694.882.001.114	1.520.991.110.071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		375.875.400.869	711.292.405.244	1.694.882.001.114	1.520.991.110.071
4. Giá vốn hàng bán	11	23	228.200.557.480	599.281.550.577	1.331.426.136.509	1.302.616.384.596
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		147.674.843.389	112.010.854.667	363.455.864.605	218.374.725.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.347.835.574	10.255.478.947	40.608.011.441	25.885.525.832
7. Chi phí tài chính	22	25	700.782.178	8.428.597.315	3.981.205.856	13.331.445.700
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		676.593.764	771.725.938	3.951.508.969	2.291.947.330
8. Chi phí bán hàng	25	26	11.590.868.133	31.845.170.164	71.675.000.015	65.251.747.473
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	29.315.029.679	25.608.099.472	66.367.575.624	50.335.477.815
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		119.415.998.973	56.384.466.663	262.040.094.551	115.341.580.319
11. Thu nhập khác	31	27	164.287.155	78.300.427	591.698.136	748.121.515
12. Chi phí khác	32	28	304.115.008	28.487.063	1.805.649.471	293.057.070
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(139.827.853)	49.813.364	(1.213.951.335)	455.064.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		119.276.171.120	56.434.280.027	260.826.143.216	115.796.644.764
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	47.644.134.822	24.062.999.191	75.529.788.169	37.982.544.738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(21.297.168.886)	(12.008.292.269)	(21.297.168.886)	(12.008.292.269)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		92.929.205.184	44.379.573.105	206.593.523.933	89.822.392.295
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

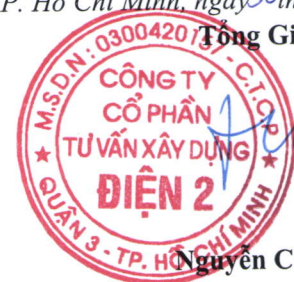


Nguyễn Minh Thu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		260.826.143.216	115.796.644.764
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.990.638.285	8.699.230.942
- Các khoản dự phòng	03		39.923.746.188	129.031.153.987
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.082.554.273)	9.754.591.401
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.513.165.100)	(22.146.865.030)
- Chi phí lãi vay	06		3.951.508.969	2.291.947.330
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		281.096.317.285	243.426.703.394
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.937.038.182)	89.484.344.728
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		325.386.343.126	(481.656.238.605)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(166.528.950.597)	512.109.933.313
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		663.134.576	286.474.036
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.969.011.700)	(2.326.875.381)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.948.652.538)	(41.459.345.269)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10.000.000	554.764.952
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.838.769.205)	(1.327.438.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		317.933.372.765	319.092.323.073
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(172.531.473.384)	(16.944.398.762)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		349.090.910	79.862.572
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(770.200.000.000)	(808.437.291.876)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		730.443.879.629	294.193.412.247
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.850.578.662	22.271.386.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.087.924.183)	(508.837.028.854)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			5.268.507.360
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		395.069.394.962	302.141.377.865
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(407.058.046.365)	(287.070.279.327)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.282.222.000)	(4.786.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.270.873.403)	15.553.255.898
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		122.574.575.179	(174.191.449.883)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.277.695.408	202.858.120.018
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.043.185	(388.974.727)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		150.853.313.772	28.277.695.408

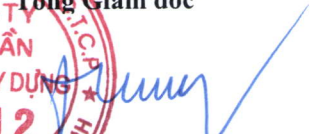
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Đào Hồng Phước

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28/6/2017).

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 7 năm 2017, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do chia cổ tức 2016 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 58.634.700.000 đồng chia thành 5.863.470 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 3.009.334 cổ phần tương ứng 30.093.340.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.854.136 cổ phần tương ứng 28.541.360.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%

2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình	Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	30%	30%
3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc				
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
4. Văn phòng đại diện				
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar			

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên Quan đến các luồng tiền).

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

• **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	1.790.521.789	322.110.090
- Tiền gửi ngân hàng	20.912.791.983	16.705.585.318
- Các khoản tương đương tiền (*)	128.150.000.000	11.250.000.000
Cộng	150.853.313.772	28.277.695.408

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/12/2017 (VND)		Tại 01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	634.000.000.000	634.000.000.000	594.243.879.629	594.243.879.629
Cộng	634.000.000.000	634.000.000.000	594.243.879.629	594.243.879.629

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,3% đến 7,0%/1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/12/2017 (VND)		Tại 01/01/2017 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn.	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600
Cộng	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600

- Ngày 8/6/2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Buôn Đôn) đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần. Đến 31/12/2017 tổng số cổ phần của TV2 tại Buôn Đôn là 1.901.125 cổ phần
- Ngày 28/9/17 Buôn Đôn đã chia cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 7,048% tương đương 1.339.912.900 đồng
- Ngày 27/12/2017: Buôn Đôn có thông báo 165/BDHC-P2 về việc tạm ứng cổ tức năm 2017 là 11% bằng tiền mặt, dự kiến chi trả trong tháng 1/2018.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	196.735.701.644	97.569.855.513
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	98.115.952.600	
- EPT (*)	34.288.125.816	34.371.331.062
- Các khoản phải thu khách hàng khác	64.331.623.228	63.198.524.451
(*): Các khoản có giá trị > 10%		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	136.909.517.301	45.073.625.189

8. PHẢI THU KHÁC		
a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	655.233.473	805.187.283
- Thu hợp đồng 31/11/2011 - EPT	499.974.813	499.974.813
- Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4	7.673.452.449	
- Phải thu tạm ứng	962.639.023	1.125.727.558
- Phải thu khác	1.045.483.925	1.191.200.024
Cộng	10.836.783.683	3.622.089.678
b) Dài hạn	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Ký quỹ taxi, internet	19.100.000	9.100.000
- Ký quỹ thuê nhà	31.815.000	127.000.000
Cộng	50.915.000	136.100.000
9. DỰ PHÒNG TỖN THẤT TÀI SẢN		
Dự phòng phải thu khó đòi		
	Tại 31/12/2017	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	2.670.705.344	801.211.603
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	27.832.048.168	13.916.024.085
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	4.615.364.973	3.230.755.481
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	14.281.914.081	14.281.914.081
Cộng	49.400.032.566	32.229.905.250
10. HÀNG TỒN KHO		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	60.492.745	84.831.845
- Công cụ, dụng cụ	128.117.237	153.341.896
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	161.148.587.898	486.448.368.145
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	161.337.197.880	486.686.541.886
11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
a) Ngắn hạn	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	639.231.868	902.941.621
- Các khoản khác	232.958.714	226.955.998
Cộng	872.190.582	1.129.897.619

b) Dài hạn	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	517.333.140	585.173.965
- Các khoản khác	211.032.280	548.618.994
Cộng	728.365.420	1.133.792.959

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2017	7.415.748.242	11.825.236.062	-	19.240.984.304
- Mua trong năm	147.704.992.000	7.832.793.436	-	155.537.785.436
- Tăng khác				-
- Giảm khác			-	-
- Thanh lý, nhượng bán		300.726.000		300.726.000
Tại 31/12/2017	155.120.740.242	19.357.303.498	-	174.478.043.740
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2017	429.159.580	5.467.206.600	-	5.896.366.180
- Khấu hao trong năm	2.321.431.152	5.316.188.148	-	7.637.619.300
- Thanh lý, nhượng bán		300.726.000	-	300.726.000
- Tăng khác				-
- Giảm khác			-	-
Tại 31/12/2017	2.750.590.732	10.482.668.748	-	13.233.259.480
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2017	6.986.588.662	6.358.029.462	-	13.344.618.124
Tại 31/12/2017	152.370.149.510	8.874.634.750	-	161.244.784.260

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2017	17.671.272.441	4.321.871.470	22.659.211.487	4.525.493.917	-	49.177.849.315
- Mua trong năm	6.785.161.818	1.255.165.686	2.665.690.910	940.006.363		11.646.024.777
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	858.239.147					858.239.147
- Thanh lý trong năm			1.269.075.047	43.565.000		1.312.640.047
- Tặng khác						-
- Giảm khác		132.525.892	3.943.000.000	193.581.405		4.269.107.297
Tại 31/12/2017	25.314.673.406	5.444.511.264	20.112.827.350	5.228.353.875	-	56.100.365.895
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	8.968.381.017	3.258.829.245	18.443.280.158	3.088.997.706	-	33.759.488.126
- Khấu hao trong năm	5.148.657.373	866.627.792	2.788.527.365	1.040.867.975		9.844.680.505
- Thanh lý, nhượng bán			1.269.075.047	43.565.000		1.312.640.047
- Giảm khác		132.525.892	1.628.784.046	193.581.405		1.954.891.343
Tại 31/12/2017	14.117.038.390	3.992.931.145	18.333.948.430	3.892.719.276	-	40.336.637.241
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	8.702.891.424	1.063.042.225	4.215.931.329	1.436.496.211	-	15.418.361.189
Tại 31/12/2017	11.197.635.016	1.451.580.119	1.778.878.920	1.335.634.599	-	15.763.728.654

14. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN		
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.391.097.118	1.638.315.111
Cộng	9.391.097.118	1.638.315.111
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	114.326.591.574	191.863.036.367
- SXED - WIN(*)	66.067.040.614	
- China Ocean Engineering Corporation (*)	13.021.083.996	94.660.710.782
- Các khoản phải trả người bán khác	35.238.466.964	97.202.325.585
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn	-	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	7.018.128.428	18.519.258.202
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Thuế GTGT	8.696.167.218	
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	47.644.134.822	24.062.999.191
- Thuế thu nhập cá nhân	3.179.198.878	1.417.289.179
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu		11.491.680
Cộng	59.519.500.918	25.491.780.050
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn		
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	251.961.465	269.464.196
- Trích trước chi phí công trình	150.826.436.756	177.878.256.285
- Chi phí phải trả khác	390.101.953	339.610.813
Cộng	151.468.500.174	178.487.331.294

18. PHẢI TRẢ KHÁC
Ngắn hạn

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	130.790.058	401.420.500
- Bảo hiểm xã hội	75.934.738	251.979.860
- Bảo hiểm y tế	6.536.003	37.005.351
- Bảo hiểm thất nghiệp		13.541.932
- Đoàn phí công đoàn	196.927.475	953.117.041
- Phải trả cổ tức	592.735.003	776.339.767
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	312.586.390	449.586.390
- CB CNV góp vốn đầu tư	12.128.200.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.615.026.924	1.456.945.557
Cộng	15.058.736.591	4.339.936.398

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	27.450.418.863	30.423.979.266
Cộng	27.450.418.863	30.423.979.266
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
b) Vay dài hạn		
- Vay cán bộ CNV	8.467.172.010	17.482.263.010
Cộng	8.467.172.010	17.482.263.010

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU
20.1 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	30.093.340.000	26.168.130.000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	7.756.460.000	6.744.750.000
- Vốn góp của CTCP Đầu tư Toàn Việt	4.370.380.000	3.977.200.000
- Vốn góp các cổ đông khác	16.414.520.000	14.097.560.000
Cộng	58.634.700.000	50.987.640.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND	Vốn khác của Chủ sở hữu, Thặng dư VCP VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại 01/01//2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	120.773.929.178	4.614.200	208.400.327.325
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	99.435.158.915		99.435.158.915
- Tăng khác		7.848.176.542	-			408.000	7.848.584.542
- Trích lập quỹ ĐTPPT	-	-		17.118.091.225	(17.118.091.225)		-
- Chia cổ tức	6.597.640.000		-		(10.996.140.000)		(4.398.500.000)
- Trích quỹ KT, PL	-		-		(5.706.030.408)		(5.706.030.408)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-				(366.500.000)		(366.500.000)
- Bán cổ phiếu quỹ			345.866.310				345.866.310
- Giảm khác	-	-		(2.925.535.492)			(2.925.535.492)
Tại 31/12/2016	50.987.640.000	16.705.859.072	-	48.912.523.460	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192
Tại 01/01/2017	50.987.640.000	16.705.859.072	-	48.912.523.460	186.022.326.460	5.022.200	302.633.371.192
- Lợi nhuận tăng trong năm					214.451.134.908		214.451.134.908
- Tăng khác		858.239.147				408.000	858.647.147
- Trích lập quỹ ĐTPPT				29.830.547.675	(29.830.547.675)		-
- Chia cổ tức	7.647.060.000				(12.745.824.000)		(5.098.764.000)
- Trích quỹ KT, PL					(9.943.515.892)		(9.943.515.892)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành					(432.150.000)		(432.150.000)
- Giảm khác				(858.239.147)			(858.239.147)
Tại 31/12/2017	58.634.700.000	17.564.098.219	-	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.987.640.000	50.987.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	7.647.060.000	
+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	58.634.700.000	50.987.640.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	5.863.470	5.098.764
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	5.863.470	5.098.764
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	5.863.470	5.098.764
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

21 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	77.884.831.988	48.912.523.460
Cộng	77.884.831.988	48.912.523.460

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/01/2017	Từ 1/01/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.694.882.001.114	1.520.991.110.071
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	1.687.800.919.390	1.512.831.559.574
+ Doanh thu khác	7.043.308.996	8.116.767.615
+ Doanh thu bán công cụ dụng cụ	37.772.728	42.782.882
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.694.882.001.114	1.520.991.110.071

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	1.331.426.136.509	1.302.616.384.596
Cộng	1.331.426.136.509	1.302.616.384.596

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.194.242.430	20.979.752.458
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	1.339.912.900	1.088.750.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.438.786.503	2.122.797.029
- Chiết khấu thanh toán	5.150.748	4.694.223
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.629.918.860	1.689.532.122
Cộng	40.608.011.441	25.885.525.832

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Lãi tiền vay	3.951.508.969	2.291.947.330
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.696.887	11.039.498.370
Cộng	3.981.205.856	13.331.445.700

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	5.304.433.897	8.467.579.311
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	2.603.223.791	2.654.440.583
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.195.494.875	3.790.600.457
- Thuế phí, lệ phí	7.447.216.193	7.456.139.674
- Chi phí dự phòng	5.900.617.119	5.302.889.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.663.594.861	2.720.855.949
- Chi phí bằng tiền khác	27.301.746.518	16.550.815.840
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.951.248.370	3.392.156.845
Cộng	66.367.575.624	50.335.477.815

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Chi phí bảo hành	71.177.286.028	65.251.747.473
- Chi phí quảng cáo	497.713.987	
Cộng	71.675.000.015	65.251.747.473

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ	349.090.910	79.862.572
- Tiền phạt thu được	139.945.104	
- Thu nhập khác	102.662.122	668.258.943
Cộng	591.698.136	748.121.515

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		1.500.000
- Nộp phạt và bổ sung về thuế	308.785.378	153.651.765
- Chi phí khác	1.496.864.093	137.905.305
Cộng	1.805.649.471	293.057.070

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	260.826.143.216	115.796.644.764
Các khoản điều chỉnh tăng	2.106.161.753	65.534.867.827
Các khoản điều chỉnh giảm	72.050.393.221	1.088.750.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	190.881.911.748	180.242.762.591
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	38.176.382.347	36.048.552.518
Thuế TNDN bổ sung TS thuế hoãn lại	35.775.134.542	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.951.516.889	36.048.552.518
Chi tiết thuế TNDN toàn Công ty	75.529.788.169	37.982.544.738
+ Văn phòng	73.951.516.889	36.048.552.518
+ Chi nhánh XN Khảo sát THMN	619.870.033	1.240.691.787
+ Chi nhánh XN Cơ Điện	958.401.247	693.300.433

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 1/01/2016 đến 31/12/2016 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.956.653.496	9.999.152.189
- Chi phí nhân công	354.215.564.795	192.970.492.901
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.990.638.285	8.278.553.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	606.585.840.179	1.550.016.435.633
- Chi phí khác bằng tiền khác	156.420.235.146	138.523.353.411
	<u>1.144.168.931.901</u>	<u>1.899.787.987.912</u>

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

31.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

31.3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tại trang 20 và 22

a) <u>Giao dịch với các Bên liên quan</u>	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	1.567.053.080.765	1.458.157.205.472
- Tổng Công ty Phát điện 1		(154.166.705)
- Tổng công ty Phát điện 3	285.350.111	496.751.062
- Công ty Truyền tải Điện 1	4.680.511.261	692.249.697
- Công ty Truyền tải Điện 2	814.384.423	(55.973.749)
- Công ty Truyền tải Điện 3	529.884.339	1.952.654.377
- Công ty Truyền tải Điện 4	5.346.489.263	6.541.231.979
- Ban QLDA Thủy điện 1	553.210.773	
- Ban QLDA Thủy điện 2	167.550.000	
- Ban QLDA Thủy điện 5		(30.657.205)
- Ban QLDA Thủy điện 6	464.196.585	159.478.462
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	15.616.449.277	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	4.407.659.239	2.524.183.404
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	41.235.475	69.020.632.558
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn		6.651.416.567
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	12.480.199.752	291.889.027
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	24.057.470.328	21.542.019.737
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	14.128.377.954	1.370.993.187
- Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	158.876.364	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	5.494.620.595	5.600.658.474
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	13.112.966.674	1.893.347.120
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	210.316.600	63.434.182
- Công ty CP Thủy điện A Vương	243.777.669	-
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	1.649.597.902	836.073.326
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.484.991.297	53.365.000
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	82.336.770	79.071.815
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	393.714.218	251.609.399
- Công ty Thủy điện Huội Quảng- Bản Chất	1.034.148.543	-
- Công ty Thủy điện Sơn La		975.181.818
- Công ty Thủy điện Trị An		360.835.645
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	2.461.388.046	-
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Bắc		572.611.212
- Công ty Lưới điện cao thế TP.HCM	100.000.000	1.753.826.651
- Công ty Điện lực Kiên Giang	572.019.901	296.232.313
- Công ty Điện lực An Giang		115.420.450
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ	77.581.100	255.945.197
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	2.017.048.307	
- Công ty Phát triển Thủy điện Sesan	17.476.376	108.445.062
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.454.369.251.623	1.333.938.445.410
b) <u>Số dư với các Bên liên quan</u>	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng	136.909.517.301	45.073.625.189
- Tổng công ty Phát điện 3		239.393.945
- Công ty Truyền tải điện 1	2.404.006.393	4.291.332.555

b) Số dư với các Bên liên quan (tt)	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
<i>Phải thu khách hàng (tt)</i>		
- Công ty Truyền tải điện 2	929.149.584	1.978.785.315
- Công ty Truyền tải điện 4	2.585.768.557	4.510.780.078
- Ban QLDA Thủy điện 1	327.992.765	26.168.801
- Ban QLDA Thủy Điện 5	259.775.607	2.854.657.187
- Ban QLDA Thủy Điện 6	1.879.106.714	615.649.950
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		1.261.179.361
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	98.115.952.600	2.216.721.742
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận		1.821.476.089
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	2.883.377.489	2.056.409.648
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	1.280.054.333	1.153.803.955
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	8.780.617.099	10.489.252.313
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	6.551.284.449	1.091.325.053
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam		574.517.196
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	202.650.941
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn		5.573.404.295
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô		761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc tế	704.802.581	908.086.581
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San	19.224.014	21.440.787
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	3.459.861.628	
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	193.281.558	
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.811.408.951	
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	853.172.548	
- Công ty điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	1.264.450.712	
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai	1.706.927.333	1.613.772.575
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh		85.663.250
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	175.046.515	204.496.515
- Công ty Điện lực Kiên Giang		
<i>Trả trước người bán</i>	127.616.225	-
- Trung tâm thông tin Điện lực	127.616.225	
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	7.018.128.428	18.519.258.202
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4.439.766.968	4.439.766.968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925.990.029	925.990.029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.652.371.431	1.611.251.205
- Công ty DV sửa chữa các NMD EVNGENCO3		11.542.250.000
<i>Người mua trả tiền trước</i>	50.756.356.533	270.530.917.546
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam		2.090.992.766
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc		2.371.000.000
- Ban QLDA CTTĐ Miền Trung		7.038.106.490
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	240.646.527	
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	20.475.324.170	8.262.259.627
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	9.702.000.000	4.960.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM		1.486.363.636
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.907.593.426	19.077.357.490
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035

Các khoản phải trả (tt)**Người mua trả tiền trước (tt)**

- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		218.903.820.487
- Ban QLDA Thủy điện 5		232.769.447
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	805.088.734	655.640.750
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	12.232.093.495	1.975.697.000
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM		680.684.533
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	102.980.424
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh		628.706.209
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	26.144.069	26.144.069
- Công ty Điện lực Kiên Giang		69.026.187
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	576.648.178	772.311.428
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	1.800.000.000	
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty Thủy điện Đồng Nai		95.781.846
- Công ty Thủy điện Quảng Trị		100.092.000
- Công ty nhiệt điện Phú Mỹ	36.896.250	36.896.250
- Công ty Truyền tải Điện 3	497.710.715	
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	1.442.574.725	

c. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc

	Từ 1/01/2017	Từ 1/01/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.257.615.119	1.438.986.039
- Thù lao Hội đồng Quản trị	293.100.000	200.700.000
- Thù lao Ban kiểm soát	96.000.000	104.000.000
Cộng	2.646.715.119	1.743.686.039

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Văn phòng Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2018

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Kế toán trưởng

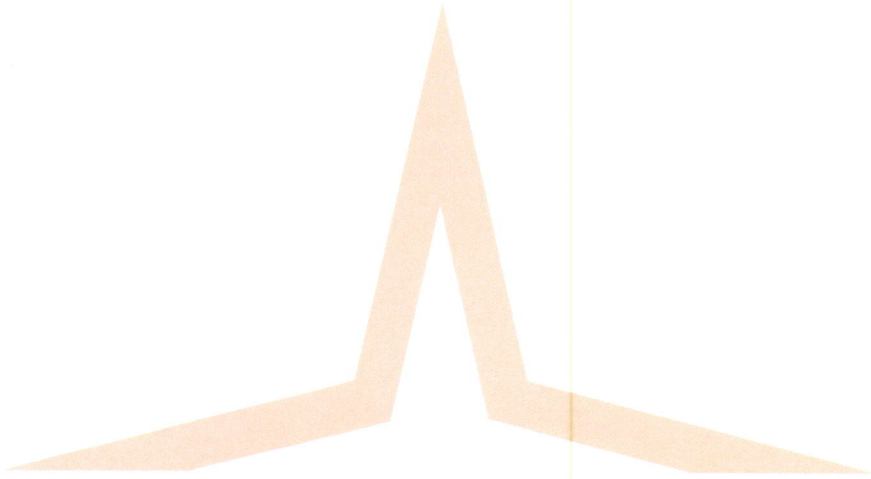


Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. ĐT: (84 8) 22216468 - Fax: (84 8) 22210408 - E-mail: info@pecc2.com

www.pecc2.com